

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
- Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TÔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Học

Số: ~~30~~ 1/2022/BCKT- PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang tính thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành bảng tính giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Việc tính toán như vậy là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên. Theo ước tính của Kiểm toán viên, số thuế tài nguyên Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang tính thiếu so với quy định tại TT152/2015/TT-BTC số tiền là: 2.314.953.529 đồng. Việc công ty có phải nộp thêm số thuế tài nguyên này hay không, phụ thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong năm 2021, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Tại thời điểm 31/12/2021 số lỗ lũy kế của các đơn vị trên là 81.159.096.191 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.620.300.080	198.337.881.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.248.426.402	24.393.959.477
1. Tiền	111		4.248.426.402	20.021.503.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.372.455.491
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	40.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.964.375.445	143.210.413.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.623.101.232	30.391.006.056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	54.726.617.469	110.995.397.929
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	11.739.148.660	10.421.881.614
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(5.124.547.302)	(8.598.398.660)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55.386	526.189
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	13.585.638.754	13.800.387.893
1. Hàng tồn kho	141		15.645.292.306	15.856.714.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.059.653.552)	(2.056.326.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.821.859.479	1.933.121.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	86.956.920	13.631.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.734.427.259	1.919.014.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		475.300	475.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.626.143.268	447.114.777.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		843.811.031	843.811.031
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	843.811.031	843.811.031
II. Tài sản cố định	220		262.159.313.039	290.885.187.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	261.796.534.903	290.772.394.127
- Nguyên giá	222		584.420.404.337	583.806.120.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.623.869.434)	(293.033.726.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	362.778.136	112.793.816
- Nguyên giá	228		553.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.221.864)	(140.206.184)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		270.623.968.784	57.687.618.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	270.623.968.784	57.687.618.168
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	84.500.000.000	87.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.499.050.414	10.198.160.040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.499.050.414	10.198.160.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.246.443.348	645.452.659.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		565.003.171.536	414.951.492.120
I. Nợ ngắn hạn	310		281.176.308.872	203.056.698.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	149.251.509.669	78.290.630.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.962.671	2.155.666.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.015.688.741	3.306.656.608
4. Phải trả người lao động	314		12.324.571.931	14.591.569.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.681.230.876	7.538.644.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	88.027.197.573	82.054.584.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	23.614.629.240	13.258.078.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.848.518.171	1.860.869.176
II. Nợ dài hạn	330		283.826.862.664	211.894.793.149
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	283.826.862.664	211.894.793.149
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.243.271.812	230.501.166.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	227.243.271.812	230.501.166.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.182.630.337	21.675.384.708
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(66.644.668.973)	(58.879.528.174)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(73.903.680.269)	(65.752.180.192)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.259.011.296	6.872.652.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.246.443.348	645.452.659.102

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	172.297.983.231	172.206.532.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.919.153
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.297.983.231	172.203.613.002
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	68.206.830.384	68.563.605.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.091.152.847	103.640.007.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.942.901.304	785.709.969
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.253.800.538	13.667.292.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.026.887.616	9.962.182.657
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	70.099.653.141	65.177.421.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.412.573.808	15.645.934.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.268.026.664	9.935.068.370
11. Thu nhập khác	31	6.5	46.272.520	8.931.801
12. Chi phí khác	32	6.6	-	28.639.183
13. Lợi nhuận khác	40		46.272.520	(19.707.382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.314.299.184	9.915.360.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.055.287.888	3.035.606.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.259.011.296	6.879.754.889

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.314.299.184	9.915.360.988
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.539.421.789	29.639.548.313
- Các khoản dự phòng	03		(470.524.365)	2.126.480.687
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(179.379.224)	33.781.782
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.706.452.338)	(785.709.969)
- Chi phí lãi vay	06		9.026.887.616	9.962.182.657
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.524.252.662	50.891.644.458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.932.897.425)	(4.737.567.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		211.422.146	(1.234.051.554)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.334.520.345	23.956.546.164
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.625.784.146	4.597.886.598
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.053.201.154)	(9.994.918.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.435.606.099)	(3.836.355.011)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(308.520.675)	(892.291.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.965.753.946	58.750.892.488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(135.092.492.524)	(130.852.781.189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		778.182.338	719.834.079

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159.314.310.186)	(158.132.947.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105.374.514.261	109.118.953.968
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.849.445.354)	(25.208.236.226)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.264.976.000)	(6.465.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.260.092.907	77.444.957.742
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.088.463.333)	(21.937.096.880)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.393.959.477	46.364.838.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.069.742)	(33.781.782)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.248.426.402	24.393.959.477

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2021 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 toàn Công ty lãi 7.259.011.296 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các Xí nghiệp Trại Cau, Xí nghiệp Đại Từ, Xí nghiệp Võ Nai, Trạm nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy thì kết quả kinh khu vực cổ phần lãi 14.598.353.846 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 7.339.342.550 đồng.
- Theo Biên bản họp lãnh đạo liên ngành về việc thống nhất phương án giá bán nước sạch năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, Hội nghị Lãnh đạo liên ngành gồm có: Đại diện Sở Tài chính Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất: " Số lỗ của khu vực các huyện mà UBND tỉnh giao Công ty quản lý, Hội nghị thống nhất Ngân sách nhà nước bù chi phí cho khu vực này".

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN về việc giải quyết các vấn đề tài chính tại Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì việc xử lý khó khăn cho Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên do lỗ của các Xí nghiệp nước sạch là đơn vị chi nhánh của Công ty cổ phần tại thị trấn các huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thông qua chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định điều 8 Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Nông thôn nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trại Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp sản xuất nước sạch Sông Công - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Châu Sơn, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp thi công xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty liên kết gồm:

- Công ty CP Doinco Việt Nam có vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 280.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2021 vốn thực góp của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232.498.900.000 VND, trong đó Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên góp 83.500.000.000 VND chiếm tỷ lệ 35,91%.

Tại ngày 31/12/2021, số lượng nhân viên của Công ty là: 412 người.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những

khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05
- Cây lâu năm	06

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	05 năm
- Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử	05 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng chính sách giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định 92/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid – 19.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015 và theo quy định tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành bảng tính giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**Mẫu số B 09- DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	488.158.288	6.219.996.306
Tiền gửi ngân hàng	3.760.268.114	13.801.507.680
Các khoản tương đương tiền	-	4.372.455.491
Cộng	4.248.426.402	24.393.959.477
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.623.101.232	30.391.006.056
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.612.478.616	9.612.478.616
Tiền nước Khu vực Túc Duyên, Tích Lương	4.125.434.699	4.767.780.895
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	-	3.990.373.108
Tiền nước khu vực Sông Công	3.176.294.517	3.122.500.968
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.708.893.400	8.897.872.469
b) Phải thu khách hàng dài hạn	843.811.031	843.811.031
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	323.550.952
Hệ thống cấp nước Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	320.653.079	320.653.079
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
Cộng	31.466.912.263	31.234.817.087
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.256.600	8.256.600
Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	8.256.600	8.256.600
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.726.617.469	110.995.397.929
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	28.562.928.712	57.480.918.182
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam – Công ty Cổ phần	21.721.415.310	45.501.701.308
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.242.272.979	6.812.777.971
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	54.726.617.469	110.995.397.929
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.739.148.660	-	10.421.881.614	-
Tạm ứng	8.450.543.528	-	8.672.539.418	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	59.968.597	-	181.500.050	-
Tiền nước cứu hoả (ngân sách)	576.549.895	-	555.622.995	-
Phải thu khác	2.652.086.640	-	1.012.219.151	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.739.148.660	-	10.421.881.614	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên		-	25.793.549	-

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.955.499.375	(1.969.127.021)	8.638.613.461	(2.055.300.028)
Công cụ, dụng cụ	873.407.568	(89.500.000)	1.339.398.343	-
Chi phí SXKD dở dang	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	1.500.875.177	-	1.500.875.177	-
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	4.199.654.371	-	4.199.654.371	-
Công trình khác	78.072.411	-	78.072.411	-
Thành phẩm nhập kho	37.783.404	(1.026.531)	100.100.689	(1.026.531)
Cộng	15.645.292.306	(2.059.653.552)	15.856.714.452	(2.056.326.559)

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.956.920	13.631.440
Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	6.499.050.414	10.198.160.040
Đồng hồ nước	5.450.835.185	5.676.900.996
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	369.399.128	346.138.179
Các khoản khác	678.816.101	4.175.120.865
Cộng	6.586.007.334	10.211.791.480

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.7 . NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	-	(1.387.605.000)	1.387.605.000	-	(1.387.605.000)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	323.550.952	-	(323.550.952)	4.880.301.060	566.377.000	(4.313.924.060)
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	769.072.715	80.971.266	(688.101.449)	769.072.715	182.546.153	(586.526.562)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	320.653.079	160.326.539	(160.326.540)	320.653.079	224.457.155	(96.195.924)
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	412.121.707	-	(412.121.707)	412.121.707	-	(412.121.707)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	1.518.254.733	1.005.758.820	(512.495.913)	708.340.733	467.328.767	(241.011.967)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.341.296.296	-	(1.341.296.296)	1.341.296.296	59.882.100	(1.281.414.196)
Các đối tượng khác	299.049.445	-	(299.049.445)	338.020.062	58.420.817	(279.599.245)
Cộng	6.371.603.927	1.247.056.625	(5.124.547.302)	10.157.410.652	1.559.011.992	(8.598.398.660)

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Nguyên (1)

- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên (2)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	40.000.000.000	40.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	4.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên (3)	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Friend (4)	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000	(*)	-	83.500.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (5)	83.500.000.000	(*)	-	83.500.000.000	(*)	-

(1) Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 41116056541 ngày 13/09/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 5,8%/năm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Nguyên; Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0021/180621/HĐTG/SHB.112700 ngày 18/06/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 6%/năm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Nguyên

(2) Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20211115.005701 ngày 15/11/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 5,65%/năm tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên; Hợp đồng tiền gửi số 20201203.0057.01 ngày 03/12/2020 với giá trị 10.000.000.000 VND, tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên.

(3) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.

(4) Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

(5) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232.498.900.000 VND. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	4.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên (3)	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Friend (4)	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000	(*)	-	83.500.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (5)	83.500.000.000	(*)	-	83.500.000.000	(*)	-

(1) Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 41116056541 ngày 13/09/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 5,8%/năm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Nguyên; Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0021/180621/HĐTG/SHB.112700 ngày 18/06/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 6%/năm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Nguyên

(2) Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20211115.005701 ngày 15/11/2021, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND lãi suất 5,65%/năm tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên; Hợp đồng tiền gửi số 20201203.0057.01 ngày 03/12/2020 với giá trị 10.000.000.000 VND, tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên.

(3) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.

(4) Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

(5) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232.498.900.000 VND. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phản mềm		Cộng	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	253.000.000		253.000.000	
Tăng trong năm	300.000.000		300.000.000	
Tại ngày 31/12/2021	553.000.000		553.000.000	
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	140.206.184		140.206.184	
Khấu hao trong năm	50.015.680		50.015.680	
Tại ngày 31/12/2021	190.221.864		190.221.864	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	112.793.816		112.793.816	
Tại ngày 31/12/2021	362.778.136		362.778.136	
5.11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2021		01/01/2021	
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên (*)	266.124.245.217		57.556.845.441	
Chi phí xây lắp	3.843.129.299		-	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	203.671.660		-	
Các công trình khác	452.922.608		130.772.727	
Cộng	270.623.968.784		57.687.618.168	

(*) Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên là một tiểu dự án thuộc Chương trình phát triển Ngành nước Việt Nam - Khoản vay 2 được thực hiện theo khoản vay số 2961-VIE ký ngày 23/05/2013 và Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam - Khoản vay 3 được thực hiện theo khoản vay số 3251- VIE ký ngày 19/11/2015 ("Hiệp định") giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"). Hàng năm, Dự án đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập theo yêu cầu của ADB.

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	149.251.509.669	149.251.509.669	78.290.630.120	78.290.630.120
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	5.980.949.155	5.980.949.155	795.654.555	795.654.555
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	8.698.809.110	8.698.809.110	7.827.343.700	7.827.343.700
Dự án cấp nước Sông Công (Vốn chủ đầu tư đối ứng dự án)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.230.579.992	1.230.579.992
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	424.189.441	424.189.441	372.518.921	372.518.921
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cầu đường Việt Nam – Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP	53.161.248.320	53.161.248.320	7.049.442.773	7.049.442.773
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	6.040.101.000	6.040.101.000	5.116.101.000	5.116.101.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.516.662.466	1.516.662.466	9.785.423.466	9.785.423.466
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	38.704.096.415	38.704.096.415	31.811.307.770	31.811.307.770
Các đối tượng khác	33.242.981.952	33.242.981.952	14.302.257.943	14.302.257.943
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	424.189.441	424.189.441	372.518.921	372.518.921

5.13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí dự án Sông Công	-	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	480.333.000	380.333.000
Chi phí lãi vay dự trả	179.240.509	205.554.047
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	18.000.000	18.000.000
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Đầm Thụy (XN Sông Công)	591.051.818	591.051.818
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	23.355.455	1.703.355.455
Xí nghiệp xây lắp công trình	30.282.924	4.056.466.556
Xí nghiệp nước sạch Sông công	1.827.850.091	127.450.000
Các khoản trích trước khác	525.495.806	230.479.363
Cộng	3.681.230.876	7.538.644.337

5.14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	88.027.197.573	82.054.584.002
Kinh phí công đoàn	291.786.456	168.829.159
Phải trả về cổ phần hoá	72.476.915.085	64.452.047.905
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	42.374.195.840	38.519.171.840
+ Lãi chậm nộp	30.102.719.245	25.932.876.065
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty phải trả	15.020.840.635	16.690.301.335
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	237.655.397	743.405.603
b) Dài hạn	-	-
Cộng	88.027.197.573	82.054.584.002

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp	3.306.656.608	8.027.803.865	10.318.771.732	1.015.688.741
Thuế TNDN	3.035.606.099	3.055.287.888	5.435.606.099	655.287.888
Thuế TNCN	-	1.388.342.402	1.335.854.741	52.487.661
Thuế tài nguyên	109.596.500	1.381.366.090	1.375.834.740	115.127.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.551.115	74.551.115	-
Các khoản phí, lệ phí	161.454.009	2.128.256.370	2.096.925.037	192.785.342
b) Phải thu	475.300	535.761.000	535.761.000	475.300
Các khoản thuế khác	475.300	535.761.000	535.761.000	475.300

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	23.614.629.240	23.614.629.240	23.704.629.240	13.348.078.814	13.258.078.814	13.258.078.814
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (4)	1.395.309.000	1.395.309.000	1.485.309.000	1.579.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (6)	10.450.841.426	10.450.841.426	10.450.841.426	-	-	-
b) Vay dài hạn	283.826.862.664	283.826.862.664	105.374.514.261	33.442.444.746	211.894.793.149	211.894.793.149
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	8.004.306.416	8.004.306.416	-	5.336.204.272	13.340.510.688	13.340.510.688
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	8.845.905.555	8.845.905.555	-	1.179.454.072	10.025.359.627	10.025.359.627
Ngân hàng Norad + Kfw (Dự án Sông Công) (3)	73.539.486.575	73.539.486.575	-	5.252.820.470	78.792.307.045	78.792.307.045
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (4)	5.217.167.000	5.217.167.000	6.500.000.000	2.140.613.657	857.780.657	857.780.657
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 2961-VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (5)	104.851.446	104.851.446	-	234.308	105.085.754	105.085.754
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (6)	188.115.145.672	188.115.145.672	98.874.514.261	19.533.117.967	108.773.749.378	108.773.749.378
Cộng	307.441.491.904	307.441.491.904	129.079.143.501	46.790.523.560	225.152.871.963	225.152.871.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) : Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (2) : Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (3) : Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (4) : Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HDTN/TN ký ngày 14/11/2019 tại trụ sở Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Hạn mức vay 2.600.000.000 VND, mục đích: Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76 kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công, thời hạn 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 158/21/HDTN/TN ký ngày 28/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Tổng khoản tiền cho vay tối đa là 8.000.000.000 VND; mục đích: Đầu tư tuyến ống cấp nước Khu vực sông Công II, thời hạn 60 tháng, Lãi suất cho vay cố định 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mức lãi suất cố định được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay đầu tiên theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (5) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký ngày 09/07/2013. Hạn mức của khoản vay không quá 610.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 1/6 và 1/12 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (6) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký năm 2017. Hạn mức của khoản vay không quá 24.890.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 15/5 và 15/11 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	17.749.871.182	107.705.310.448	(49.668.311.227)	235.786.870.403
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.879.754.889	6.879.754.889
Tăng khác	-	3.925.513.526	-	-	3.925.513.526
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.090.971.836	16.090.971.836
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	21.675.384.708	107.705.310.448	(58.879.528.174)	230.501.166.982
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	7.259.011.296	7.259.011.296
Tăng khác	-	4.507.245.629	-	-	4.507.245.629
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	15.024.152.095	15.024.152.095
Số dư cuối năm	160.000.000.000	26.182.630.337	107.705.310.448	(66.644.668.973)	227.243.271.812

(*) Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.396.906.466
Quỹ đầu tư phát triển	4.507.245.629
Phân phối cổ tức cho các Cổ đông	9.120.000.000
Cộng	15.024.152.095

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2021 bao gồm:

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa năm 2021	14.598.353.846
- Lỗ lũy kế các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý tới thời điểm 31/12/2020	(73.819.753.641)
- Lỗ các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý năm 2021	(7.339.342.550)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp (%)	31/12/2021	01/01/2021
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	42,27%	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41,00%	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	16,73%	26.768.000.000	26.768.000.000
Cộng	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.024.152.095	16.090.971.836
Trong đó:		
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.396.906.466	965.458.310
+ Quỹ đầu tư phát triển	4.507.245.629	3.925.513.526
+ Phân phối cổ tức cho các Cổ đông	9.120.000.000	11.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	26.182.630.337	21.675.384.708

5.18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê ngoài**

Tên tài sản	Giá trị thuê 1 năm
Xe Mazda CX5 (*)	420.000.000
Xe Innova (*)	420.000.000
Tổng	840.000.000

(*) Theo hợp đồng thuê xe ký giữa Công ty CP nước sạch Thái Nguyên và Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2021	Năm 2020
a) Doanh thu		
Doanh thu Nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	157.976.368.900	153.645.250.968
Doanh thu Nước sạch Trại Cau	428.725.700	433.575.998
Doanh thu Nước sạch Đại Từ	5.076.337.900	5.058.768.721
Doanh thu Nước sạch Võ Nhai	1.539.042.600	1.524.947.184
Doanh thu Nước sạch Phú Lương	549.917.800	520.779.475
Doanh thu Nước sạch Diềm Thụy	454.796.100	428.545.886
Doanh thu Xây lắp	6.123.848.783	10.458.519.145
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	53.811.852	71.889.045
Doanh thu Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán	-	22.204.000
Doanh thu khác	95.133.596	42.051.733
Cộng	172.297.983.231	172.206.532.155
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	-	47.852.000
6.2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn Nước sạch khu vực Cổ phần hóa	55.834.573.594	52.253.783.668
Giá vốn Nước sạch Trại Cau	541.928.640	700.008.892
Giá vốn Nước sạch Đại Từ	2.791.492.210	2.624.071.940
Giá vốn Nước sạch Võ Nhai	1.484.072.696	1.555.925.884
Giá vốn Nước sạch Phú Lương	1.009.821.429	955.795.188
Giá vốn Nước sạch Diềm Thụy	805.980.220	793.885.607
Giá vốn Hoạt động Xây lắp	5.707.879.841	9.621.513.236
Giá vốn Bán Vật liệu chuyên ngành	31.081.754	36.417.550
Giá vốn Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán	-	22.204.000
Cộng	68.206.830.384	68.563.605.965

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	1.706.452.338	785.709.969
Chênh lệch tỷ giá	236.448.966	-
Cộng	1.942.901.304	785.709.969
6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	9.026.887.616	9.962.182.657
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	4.169.843.180	3.671.327.707
Dự phòng giảm giá đầu tư	3.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.069.742	33.781.782
Cộng	16.253.800.538	13.667.292.146
6.5 . THU NHẬP KHÁC		
Các khoản khác	46.272.520	8.931.801
Cộng	46.272.520	8.931.801
6.6 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền chậm nộp thuế	-	28.638.566
Các khoản khác	-	617
Cộng	-	28.639.183
6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	70.099.653.141	65.177.421.789
Chi phí nhân viên bán hàng	34.124.316.111	32.866.802.200
Chi phí nguyên vật liệu	4.058.299.400	2.257.269.790
Chi phí công cụ dụng cụ	82.558.000	-
Chi phí khấu hao	15.961.374.209	15.699.686.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.412.621	22.071.217
Chi phí bán hàng khác	15.850.692.800	14.331.591.798
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	9.412.573.808	15.645.934.701
Chi phí nhân viên quản lý	5.793.679.501	6.313.077.513
Chi phí công cụ dụng cụ	192.512.613	328.975.620
Chi phí khấu hao	509.677.391	533.156.684
Thuế các loại	1.812.242.118	1.898.958.845
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(3.473.851.358)	1.841.150.030
Chi phí quản lý khác	4.578.313.543	4.730.616.009

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.861.491.902	26.984.720.211
Chi phí nhân công	61.725.196.031	21.490.464.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.539.421.789	13.406.704.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.665.680	4.670.294.484
Chi phí khác	26.943.489.703	4.034.071.755
Cộng	149.118.265.105	70.586.255.776

6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của khu vực cổ phần	17.653.641.734	17.982.934.437
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.169.843.180	3.699.966.273
+ <i>Lãi nộp chậm về cổ phần hóa</i>	4.169.843.180	3.671.327.707
+ <i>Nộp thuế theo thông báo số 12375/TB-CT V/V tiền phạt tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng ngày 05/10/2020</i>	-	28.638.566
Tổng thu nhập chịu thuế	21.823.484.914	21.682.900.710
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm (Thuế suất: 20%)	4.364.696.983	4.336.580.142
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	1.300.974.043
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	1.309.409.095	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.055.287.888	3.035.606.099

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	105.374.514.261
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.849.445.354

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2021	86.610.676.294	85.343.811.031	171.954.487.325
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.248.426.402	-	4.248.426.402
Phải thu khách hàng	30.623.101.232	843.811.031	31.466.912.263
Đầu tư	40.000.000.000	84.500.000.000	124.500.000.000
Phải thu khác	11.739.148.660	-	11.739.148.660
Trừ:	(5.124.547.302)	(3.000.000.000)	(8.124.547.302)
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.124.547.302)	-	(5.124.547.302)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tổng cộng	81.486.128.992	82.343.811.031	163.829.940.023
Các khoản vay và nợ	23.614.629.240	283.826.862.664	307.441.491.904
Phải trả người bán	149.251.509.669	-	149.251.509.669
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	91.708.428.449	-	91.708.428.449
Tổng cộng	264.574.567.358	283.826.862.664	548.401.430.022
Chênh lệch thanh khoản thuần	(183.088.438.366)	(201.483.051.633)	(384.571.489.999)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2021	80.206.847.147	88.343.811.031	168.550.658.178
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.393.959.477	-	24.393.959.477
Phải thu khách hàng	30.391.006.056	843.811.031	31.234.817.087
Đầu tư	15.000.000.000	87.500.000.000	102.500.000.000
Phải thu khác	10.421.881.614	-	10.421.881.614
Trừ:	(8.598.398.660)	-	(8.598.398.660)
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.598.398.660)	-	(8.598.398.660)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	71.608.448.487	88.343.811.031	159.952.259.518
Các khoản vay và nợ	13.258.078.814	211.894.793.149	225.152.871.963
Phải trả người bán	78.290.630.120	-	78.290.630.120
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89.593.228.339	-	89.593.228.339
Tổng cộng	181.141.937.273	211.894.793.149	393.036.730.422
Chênh lệch thanh khoản thuần	(109.533.488.786)	(123.550.982.118)	(233.084.470.904)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**(iv) Giá trị hợp lý**

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.248.426.402	24.393.959.477	4.248.426.402	24.393.959.477
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	43.206.060.923	41.656.698.701	38.081.513.621	33.058.300.041
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	84.500.000.000	87.500.000.000	(*)	(*)
Tổng cộng	131.954.487.325	153.550.658.178	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	149.251.509.669	78.290.630.120	149.251.509.669	78.290.630.120
Phải trả khác	88.027.197.573	82.054.584.002	88.027.197.573	82.054.584.002
Các khoản vay và nợ	307.441.491.904	225.152.871.963	307.441.491.904	225.152.871.963
Tổng cộng	544.720.199.146	385.498.086.085	544.720.199.146	385.498.086.085

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Nông Quốc Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
	Mua hàng hóa, dịch vụ	124.577.360
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên	Thanh toán tiền hàng	71.929.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	53.060.000
	Thu tiền hàng	61.966.500
Công ty TNHH Friend	Mua hàng hóa, dịch vụ	71.379.000
	Thanh toán tiền hàng	78.516.900

b) Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm:

		Năm 2021
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	768.200.000
Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc	586.216.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	521.279.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	475.276.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	477.521.000
Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban kiểm soát	418.200.000
Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	317.920.900
Thân Hương Lan	Kiểm soát viên	253.000.000
Tổng cộng		3.817.612.900

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đã được Công ty TNHH Kiểm toán PKF kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

- Theo công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hàng năm căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh tại các xí nghiệp nước sạch do nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao hàng năm của Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các huyện chi tiết như sau:

- + Phụ lục số 01 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa và kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý chi tiết;
- + Phụ lục số 02 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước Trại Cau;
- + Phụ lục số 03 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ;
- + Phụ lục số 04 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai;
- + Phụ lục số 05 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- + Phụ lục số 06 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy.

- Trong năm 2021, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2021 của các Đơn vị trên là: 81.159.096.191 VND.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 01

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HOÁ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.736.608.131	164.697.539.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.025.608
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.736.608.131	164.695.513.783
4. Giá vốn hàng bán	11		62.060.980.189	62.391.542.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.675.627.942	102.303.970.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.942.901.304	785.709.969
7. Chi phí tài chính	22		15.924.970.381	13.302.390.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.698.057.450	9.597.280.865
8. Chi phí bán hàng	25		62.645.563.358	57.572.287.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.440.626.293	14.212.361.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.607.369.214	18.002.641.819
11. Thu nhập khác	31		46.272.520	8.931.801
12. Chi phí khác	32		-	28.639.183
13. Lợi nhuận khác	40		46.272.520	(19.707.382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.653.641.734	17.982.934.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.055.287.888	3.035.606.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.598.353.846	14.947.328.338

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		428.725.700	433.575.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	244.850
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		428.725.700	433.331.148
4. Giá vốn hàng bán	11		541.928.640	700.008.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(113.202.940)	(266.677.744)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		532.706.504	896.816.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72.015.601	118.679.681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(717.925.045)	(1.282.173.904)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(717.925.045)	(1.282.173.904)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(717.925.045)	(1.282.173.904)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 03**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.076.337.900	5.058.768.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.076.337.900	5.058.768.721
4. Giá vốn hàng bán	11		2.791.492.210	2.624.071.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.284.845.690	2.434.696.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		2.360.307.159	2.613.678.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		531.377.156	725.480.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(606.838.625)	(904.462.367)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(606.838.625)	(904.462.367)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(606.838.625)	(904.462.367)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 04**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.539.042.600	1.524.947.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	648.695
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.539.042.600	1.524.298.489
4. Giá vốn hàng bán	11		1.484.072.696	1.555.925.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.969.904	(31.627.395)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		177.568.284	197.046.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.568.284	197.046.966
8. Chi phí bán hàng	25		1.389.909.847	1.091.023.663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		191.342.906	298.461.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.703.851.133)	(1.618.159.204)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.703.851.133)	(1.618.159.204)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.703.851.133)	(1.618.159.204)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 05

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		549.917.800	520.779.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		549.917.800	520.779.475
4. Giá vốn hàng bán	11		1.009.821.429	955.795.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(459.903.629)	(435.015.713)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		151.261.873	167.854.826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151.261.873	167.854.826
8. Chi phí bán hàng	25		891.116.692	800.017.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.092.989	138.949.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.581.375.183)	(1.541.837.633)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.581.375.183)	(1.541.837.633)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.581.375.183)	(1.541.837.633)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 06**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		454.796.100	428.545.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		454.796.100	428.545.886
4. Giá vốn hàng bán	11		805.980.220	793.885.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(351.184.120)	(365.339.721)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		2.280.049.581	2.203.597.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		98.118.863	152.002.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.729.352.564)	(2.720.940.341)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.729.352.564)	(2.720.940.341)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.729.352.564)	(2.720.940.341)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học